



Ký bởi: Thanh tra Thành phố
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng
Thời gian ký: 02.06.2020 10:21:10 +07:00

**UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THANH TRA THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 677 /TTTP-NV6
V/v báo cáo kết quả đánh giá công
tác PCTN năm 2019 theo Bộ chỉ số
của Thanh tra chính phủ

Hải Phòng, ngày 02 tháng 6 năm 2020

Kính gửi:

- Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đơn vị thành phố;
 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện.
- (Theo danh sách)

Thực hiện Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 28/5/2020 của UBND thành phố về việc thực hiện Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2019,

Thanh tra thành phố đề nghị:

1. Kính đề nghị Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, Văn phòng Thành ủy, Ban Tuyên giáo Thành ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố cung cấp tài liệu *theo Phụ lục số 01*.

2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc thành phố triển khai, tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2019 thuộc đơn vị mình theo hướng dẫn sau:

- Tự chấm điểm, tự đánh giá từng nội dung vào bảng tổng hợp tại *Phụ lục 2*.
- Thuyết minh kết quả tự đánh giá chấm điểm chi tiết công tác PCTN trong năm 2019 của đơn vị được mô tả tại *Hướng dẫn Bộ chỉ số PCTN 2019*.
- Hồ sơ tài liệu chứng minh được địa phương mô tả tại *Phụ lục 3* về danh mục tài liệu chứng minh và tập hợp lưu giữ tài liệu hồ sơ.
- Nội dung chứng minh về công tác thanh tra, kiểm tra cung cấp thông tin tại *Phụ lục số 4, 5*.
- Nội dung chứng minh về 6 nội dung cần công khai, minh bạch tại Mục 1, Phần B được cung cấp thông tin tại *Phụ lục số 6*.
- Nội dung chứng minh về: Chuyển đổi vị trí công tác; Minh bạch, tài sản thu nhập; Hoàn thiện chế độ, định mức tiêu chuẩn; Xử lý kỷ luật người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng; Phát hiện xử lý các sai phạm trong việc thực hiện các biện pháp phòng, ngừa tham nhũng: cung cấp thông tin tại *Phụ lục số 7*.
- Kết quả của công tác phát hiện hành vi tham nhũng cung cấp thông tin tại *Phụ lục số 8*.
- Kết quả công tác xử lý hành vi tham nhũng cung cấp thông tin tại *Phụ lục số 9*.

**Ngoài các nội dung trên, đề nghị:*

- Sở Giáo dục và đào tạo, Trường Đại học Hải Phòng, Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng, Trường cao đẳng cộng đồng Hải Phòng, Trường cao đẳng nghề công nghiệp, Trường cao đẳng nghề Lao động – xã hội: báo cáo chi tiết nội dung việc công khai minh bạch trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc phạm vi quản lý (công khai điều kiện tuyển sinh, điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ; công khai các khoản thu, mức thu, cơ sở vật chất, tài chính; công khai thực hiện cam kết chất lượng đào tạo).

- Sở Tư pháp: cung cấp hồ sơ, tài liệu và *Phụ lục số 12* về các văn bản quy phạm pháp luật của UBND thành phố ban hành năm 2019; báo cáo về các mô hình sáng tạo trong hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật năm 2019 (nếu có); cung cấp hồ sơ, báo cáo kết quả năm 2019 thực hiện Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 28/6/2017 của UBND thành phố về triển khai thực hiện Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn thành phố Hải Phòng (*Phụ lục số 11*).

- Sở Thông tin và truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng, Báo Hải Phòng: báo cáo thêm nội dung về các mô hình sáng tạo trong hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật năm 2019 (nếu có).

- Sở Nội vụ: báo cáo thêm nội dung về việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác năm 2019 của các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện; Điểm chỉ số cải cách hành chính của thành phố năm 2019 do Bộ Nội vụ công bố.

3. Công an thành phố, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố, Tòa án nhân dân thành phố, Cục thi hành án dân sự thành phố cung cấp tài liệu và báo cáo theo *Đề cương hướng dẫn và các Phụ lục 9, 10 và Mục 5 Phụ lục 8 gửi kèm*.

4. Đề cương báo cáo, Hướng dẫn Bộ chỉ số PCTN năm 2019, các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 được đăng tải Mục Phòng, chống tham nhũng trên cổng thông tin điện tử của Thanh tra thành phố tại địa chỉ: <http://thanhtra.haiphong.gov.vn/>

Thời điểm lấy số liệu đánh giá: **từ 16/12/2018 đến 15/12/2019.**

Thời hạn và hình thức báo cáo: Báo cáo bằng văn bản và tài liệu minh chứng gửi về Thanh tra thành phố để tổng hợp trước **ngày 25/6/2020** (*đồng thời gửi file mềm báo cáo, các biểu và bản scan các tài liệu vào email: phongchongthamnhungnv6@gmail.com*).

5. Thanh tra thành phố sẽ tiếp tục hướng dẫn các đơn vị bổ sung báo cáo và cung cấp tài liệu minh chứng phục vụ chấm điểm đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2019 của UBND thành phố theo Bộ chỉ số của Thanh tra Chính phủ khi Thanh tra Chính phủ hướng dẫn và yêu cầu bổ sung.

Đề nghị các đơn vị gửi báo cáo và tài liệu minh chứng đầy đủ, đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP (để b/c);
- CTT;
- PCTT PTNA;
- Lưu: VT, PNV6.

**KT.CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Phạm Thị Nguyệt Ánh



ĐỀ CƯƠNG

Báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Phần này địa phương khái quát chung cần nêu rõ được phạm vi, quy mô và những đặc điểm nổi bật về chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương trong năm 2019 và những chủ trương lớn trong công tác phòng, chống tham nhũng (sau đây viết tắt là PCTN) của địa phương.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN

1. Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về PCTN của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Báo cáo cần nêu rõ vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước về PCTN của cơ quan, đơn vị đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn. Nội dung báo cáo phần này phải thể hiện được các nội dung trọng tâm sau:

1.1 Việc lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN

Việc lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN gồm:

- Việc ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phòng, chống tham nhũng trong năm của UBND và các cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh;
- Việc ban hành các văn bản về chủ trương và chỉ đạo thực hiện các nội dung công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng phát sinh trên địa bàn.

1.2 Việc nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế về công tác quản lý kinh tế - xã hội để phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng

Báo cáo thể hiện rõ chủ trương, kế hoạch và kết quả thực hiện việc nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện thể chế để phòng, chống tham nhũng trên tất cả các lĩnh vực quản lý bao gồm:

- Việc sửa đổi, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để hướng dẫn, áp dụng các quy định của nhà nước về quản lý hành chính, tổ chức, bộ máy; quản lý kinh tế, quản lý xã hội, giáo dục, y tế, an ninh, trật tự ... nhằm phòng ngừa tham nhũng, giúp phát hiện và xử lý tham nhũng.
- Công tác tổ chức, thực hiện tổng kết, nghiên cứu và những phát hiện bất cập, vướng mắc của cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý nhà nước về các mặt trong đó có công tác PCTN ở địa phương; những đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách, pháp luật về PCTN.

1.3 Việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tuyên truyền, giáo dục PCTN và phổ biến các quy định của pháp luật về PCTN;
- Các kết quả đã thực hiện hoạt động quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về PCTN;

- Tình hình, kết quả và đánh giá việc xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện Chương trình phổ biến pháp luật theo Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017; thực hiện các nội dung Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ và việc thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện chỉ thị 05/CT-TW;

- Những sáng tạo trong tuyên truyền, giáo dục xây dựng xã hội trong sạch, không tham nhũng;

- Đánh giá những mặt được, những bất cập, vướng mắc trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật PCTN; những đề xuất giải pháp phát huy mặt mạnh, khắc phục hạn chế, bất cập.

1.4 Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra

Báo cáo cần nêu rõ tình hình xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện và Kết quả thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật, thực hiện nhiệm vụ công tác nhằm phát hiện và xử lý tham nhũng trên tất cả các lĩnh vực quản lý. Bao gồm:

- Thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ công vụ, trách nhiệm thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về quản lý kinh tế, xã hội ..

1.5 Về sự tham gia của xã hội trong công tác PCTN

Báo cáo tập trung làm rõ vai trò của MTTQ cấp tỉnh và các tổ chức thành viên MTTQ cấp tỉnh đối với công tác quản lý nhà nước nói chung và công tác phòng, chống tham nhũng nói riêng của UBND cấp tỉnh.

1.6 Thực hiện công tác thông tin báo cáo về PCTN

Việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo bao gồm việc thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Chính phủ ; việc thiết lập, ban hành chế độ thông tin, báo cáo về PCTN ở địa phương.

2. Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng

Báo cáo cần phải nêu cụ thể những kết quả đã đạt được theo từng biện pháp phòng ngừa tham nhũng quy định pháp luật về PCTN.

Địa phương tự đánh giá những bất cập, vướng mắc của cơ chế, chính sách, pháp luật và những hạn chế, yếu kém trong tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém, đồng thời kiến nghị để hoàn thiện và thực hiện các quy định về quản lý kinh tế - xã hội phục vụ công tác PCTN trong các hoạt động: Công tác cải cách hành chính; quản lý, sử dụng đất đai, công sở; hoạt động mua sắm công và công tác thu, chi ngân sách; quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu, chương trình quốc gia, kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước; quản lý vốn, tài sản của Nhà nước trong doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Kết quả thực hiện một số nội dung sau:

2.1 Bảo đảm công khai, minh bạch: Trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong đó cụ thể trên các lĩnh vực: Đầu tư, mua sắm công, tài chính và ngân sách nhà nước, đất đai, tài nguyên, y tế, giáo dục và việc tuyển dụng, bố trí, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ;

2.2 Công tác cải cách hành chính năm 2019;

2.3 Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức;

2.4 Thực hiện các quy định về minh bạch về tài sản thu nhập năm 2019: Số cuộc và kết quả xác minh tài sản, thu nhập;

2.5 Xây dựng và thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn:

- Về tài chính và quản lý, sử dụng tài sản công, gắn với kết quả thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

- Xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ của cán bộ, công chức;

- Việc tặng quà, nhận quà và nộp lại quà tặng;

- Việc thực hiện trách nhiệm giải trình trong thực thi nhiệm vụ, công vụ;

2.6 Việc xử lý trách nhiệm: Xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng; việc tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khi có dấu hiệu tham nhũng.

2.7 Kết quả phát hiện, xử lý các vi phạm trong thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng: Bao gồm việc phát hiện vi phạm và xử lý vi phạm.

3. Kết quả thực hiện các biện pháp phát hiện tham nhũng

Báo cáo cần phải nêu cụ thể những hoạt động đã triển khai và kết quả đã đạt được theo từng biện pháp phát hiện tham nhũng quy định tại Luật PCTN.

Kết quả phát hiện tham nhũng qua công tác tự kiểm tra nội bộ, thanh tra, giải quyết tố cáo, điều tra, truy tố, xét xử.

Đánh giá mặt mạnh, yếu trong công tác phát hiện tham nhũng qua phân tích kết quả phát hiện tham nhũng đánh giá, đề xuất biện pháp tăng cường việc phát hiện tham nhũng.

4. Kết quả thực hiện xử lý tham nhũng

Báo cáo cần phải nêu cụ thể việc thực hiện và kết quả đã đạt được theo từng biện pháp xử lý tham nhũng quy định tại Luật PCTN.

- Kết quả xử lý hành vi tham nhũng: Xử lý cá nhân tham nhũng, xử lý trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.

- Đánh giá những bất cập, vướng mắc của cơ chế, chính sách, pháp luật và những hạn chế, yếu kém trong công tác xử lý tham nhũng.

- Đánh giá tình hình thiệt hại do tham nhũng gây ra;

- Kết quả thu hồi tài sản và khắc phục thiệt hại do tham nhũng;

- Đánh giá những bất cập, vướng mắc của cơ chế, chính sách, pháp luật và những hạn chế, yếu kém trong công tác thu hồi tài sản tham nhũng; nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém.

III. NHẬN XÉT, ĐỀ XUẤT

Khái quát về tình hình tham nhũng trên địa bàn (thông qua phân tích, đánh giá kết quả phát hiện, xử lý; phản ánh của dư luận, báo chí; kết quả khảo sát, điều tra xã hội học (nếu có); đánh giá nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến tình hình tham nhũng.

Đánh giá chung tiến triển của công tác PCTN 2019 về kết quả, hiệu lực, hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp PCTN so với năm 2018; những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong việc thực hiện công tác PCTN

Đề xuất giải pháp để tiếp tục tăng cường thực hiện, nâng cao hiệu quả các giải pháp PCTN nhằm thực sự ngăn chặn, đẩy lùi được tệ nạn tham nhũng trong thời gian tới ở địa phương.

STT	Đơn vị	Tài liệu cung cấp	Ghi chú
1	Hội đồng nhân dân thành phố	Quyết định, báo cáo, thông báo về các cuộc giám sát	Số liệu toàn thành phố
		Số vụ việc có dấu hiệu tham nhũng phát hiện được qua hoạt động giám sát	
		Số tiền, tài sản tham nhũng kiến nghị thu hồi qua hoạt động giám sát	
		Số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua hoạt động giám sát	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố	Quyết định, báo cáo, thông báo về các cuộc giám sát	Số liệu toàn thành phố
		Số vụ việc có dấu hiệu tham nhũng phát hiện được qua hoạt động giám sát	
		Số tiền, tài sản tham nhũng kiến nghị thu hồi qua hoạt động giám sát	
		Số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua hoạt động giám sát	
		Văn bản, Quy chế phối hợp giữa UBND các quận, huyện và các cơ quan cấp tỉnh với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố	
3	Ban Tuyên giáo Thành ủy	Kế hoạch, Báo cáo kết quả thực hiện cụ thể các nội dung của Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh (niên độ năm 2019)	
4	Văn Phòng Thành ủy	Các văn bản chỉ đạo của Thành ủy về việc thực hiện 1. Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; 2. Quy định số 11-QĐ/TW ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân; 3. Quy định số 205-QĐ/TW ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền. 4. Chương trình công tác năm 2019 số 215-CTr/BCĐTW ngày 01/02/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN. 5. Văn bản số 4010-CV/BNCTW ngày 22/5/2019 của Ban Nội chính Trung ương về triển khai Kế hoạch sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản 6. Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 7. Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo 8. Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng 9. Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 21/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật PCTN; 10. Tổ chức thực hiện Đề án tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN giai đoạn 2019 – 2021 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 11/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ; 11. Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; 12. Công điện số 724/CD-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng trong hoạt động công vụ	

5	Văn phòng UBND thành phố	Các văn bản chỉ đạo của UBND thành phố về việc thực hiện 1. Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; 2. Quy định số 11-QĐ/TW ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân; 3. Quy định số 205-QĐ/TW ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền. 4. Chương trình công tác năm 2019 số 215-CTr/BCĐTW ngày 01/02/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN. 5. Văn bản số 4010-CV/BNCTW ngày 22/5/2019 của Ban Nội chính Trung ương về triển khai Kế hoạch sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản 6. Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 7. Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo 8. Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng 9. Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 21/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật PCTN; 10. Tổ chức thực hiện Đề án tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN giai đoạn 2019 – 2021 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 11/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ; 11. Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; 12. Công điện số 724/CD-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng trong hoạt động công vụ	
		Các văn bản chỉ đạo của UBND thành phố về các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp công tác với UBMTTQ TP	
		Báo cáo giám sát và các văn bản trả lời có liên quan sự tiếp thu của UBND thành phố đối với các kiến nghị sau giám sát của UBMTTQ và các tổ chức thành viên các cấp trong các hoạt động giám sát.	
		Văn bản thông báo về lịch tiếp công dân của Lãnh đạo UBND thành phố, Báo cáo về công tác tiếp công dân của Lãnh đạo UBND thành phố (số lượng tiếp hàng tháng trong năm 2019)	
		Số văn bản đã đăng tải lên công thông tin điện tử; Tổng số văn bản đã ban hành thuộc 19 lĩnh vực phải công khai theo quy định tại Mục 1 Chương II Luật PCTN	

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG
NĂM 2019**

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	Thang điểm
TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D)	100.00
A. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC PCTN	20.00
1. Lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN	5.00
1.1. Văn bản chỉ đạo về công tác PCTN	2.00
1.1.1 Yêu cầu về nội dung	1.00
1.1.2 Yêu cầu tính kịp thời	1.00
1.2. Chương trình, kế hoạch PCTN	3.00
1.2.1 Về hình thức văn bản	1.00
1.2.2 Về nội dung	2.00
2. Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế về công tác quản lý kinh tế xã hội để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng	2.00
2.1. Ban hành kế hoạch	0.90
2.1.1 Về hình thức kế hoạch	0.10
2.1.2 Xác định mục tiêu	0.10
2.1.3 Xác định những nhiệm vụ	0.10
2.1.4 Phân công, bố trí nguồn lực thực hiện	0.60
2.2 Kết quả thực hiện xây dựng thể chế	0.60
2.3 Có kiến nghị hoàn thiện thể chế	0.50
3. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN	3.00
3.1 Kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN	0.90
3.1.1 Về hình thức	0.10
3.1.2 Về nội dung	0.80
3.2 Thực hiện kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN	1.60
3.2.1 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ	0.60

3.2.2 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện chỉ thị 05/CT-TW	0.50
3.2.3 Thực hiện các nội dung của kế hoạch tuyên truyền của địa phương ngoài các nội dung trên	0.50
3.3 Sáng tạo trong công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN	0.50
4. Công tác thanh tra, kiểm tra	7.00
4.1 Kế hoạch thanh tra, kiểm tra	1.50
4.1.1 Về hình thức	0.50
4.1.2 Về nội dung	1.00
4.2 Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra	5.50
4.2.1. Việc thực hiện thanh tra trách nhiệm	2.50
4.2.2 Việc triển khai kế hoạch thanh tra kinh tế - xã hội	2.00
4.2.3 Việc triển khai kế hoạch kiểm tra	1.00
5. Sự tham gia của xã hội trong công tác PCTN	2.00
5.1 Xây dựng nội dung phối hợp về công tác PCTN	0.60
5.1.1 Có quy chế phối hợp công tác giữa cơ quan nhà nước và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (thành phố).	0.40
5.1.2 Có chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp với UBMTTQ	0.20
5.2 Tiếp thu các kiến nghị sau giám sát	0.40
5.3 Tổ chức tiếp dân	1.00
5.3.1 Việc tiếp công dân của lãnh đạo UBND cấp tỉnh	0.70
5.3.2 Việc tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân bằng các hình thức khác.	0.30
6. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về PCTN	1.00
6.1 Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ thông tin, báo cáo chung	0.50
6.2 Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo ở địa phương	0.50
B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA	30.00
1. Việc thực hiện công khai, minh bạch	10.00
1.1 Thực hiện công khai chính sách, pháp luật trên cổng thông tin điện tử	1.00
1.2. Công khai, minh bạch trong một số lĩnh vực được lựa chọn trong năm 2019	9.00
1.2.1. Công tác cán bộ	1.50
1.2.2. Về lĩnh vực tài chính và ngân sách nhà nước	1.50
1.2.3. Về lĩnh vực đất đai, tài nguyên	1.50

1.2.4. Về lĩnh vực đầu tư, mua sắm công	1.50
1.2.5. Về lĩnh vực giáo dục	1.50
1.2.6. Về lĩnh vực y tế	1.50
2. Cải cách hành chính 2019	3.00
3. Việc chuyển đổi vị trí công tác cán bộ, công chức, viên chức	2.00
3.1 Việc chuyển đổi vị trí công tác trên địa bàn	0.50
3.2 Kết quả của việc chuyển đổi vị trí công tác	1.50
4. Minh bạch tài sản, thu nhập	4.00
4.1 Số cuộc xác minh tài sản, thu nhập	2.00
4.2 Kết quả xác minh tài sản, thu nhập	2.00
5. Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn	2.00
6. Xử lý kỷ luật người đứng đầu cơ quan, đơn vị	4.00
7. Kết quả phát hiện, xử lý các vi phạm trong thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng	5.00
7.1 Việc phát hiện vi phạm	2.50
7.2 Việc xử lý vi phạm	2.50
C. PHÁT HIỆN CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG	25.00
1. Qua công tác tự kiểm tra nội bộ	6.00
1.1. Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	3.00
1.2. Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi	3.00
2. Qua công tác thanh tra	5.00
2.1. Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2.00
2.2. Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi	3.00
3. Qua công tác giải quyết tố cáo tham nhũng	5.00
3.1. Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2.00
3.2. Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi	3.00
4. Qua hoạt động giám sát	5.00
4.1. Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2.00
4.2. Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi	3.00
5. Qua công tác điều tra, truy tố, xét xử các hành vi tham nhũng	4.00
5.1. Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2.00
5.2. Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi	2.00

D. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHƯNG	25.00
1. Xử lý hành chính	5.00
1.1 Xử lý kỷ luật hành chính đối với tổ chức	2.50
1.2 Xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân	2.50
2. Xử lý hình sự	10.00
2.1 Kết quả điều tra tội phạm tham nhũng	3.00
2.2 Kết quả truy tố tội phạm tham nhũng	3.00
2.3 Kết quả xét xử tội phạm tham nhũng	4.00
3. Thu hồi tài sản tham nhũng	10.00
3.1 Thu hồi tiền và tài sản tham nhũng	5.00
3.1.1 Tiền và tài sản thu hồi được qua các biện pháp hành chính	2.50
3.1.2 Tiền và tài sản thu hồi được qua các biện pháp hình sự	2.50
3.2 Tỷ lệ đất đai đã thu hồi được	5.00
3.2.1 Đất đai thu hồi được qua các biện pháp hành chính	2.50
3.2.2 Đất đai thu hồi được qua thi hành bản án hình sự	2.50

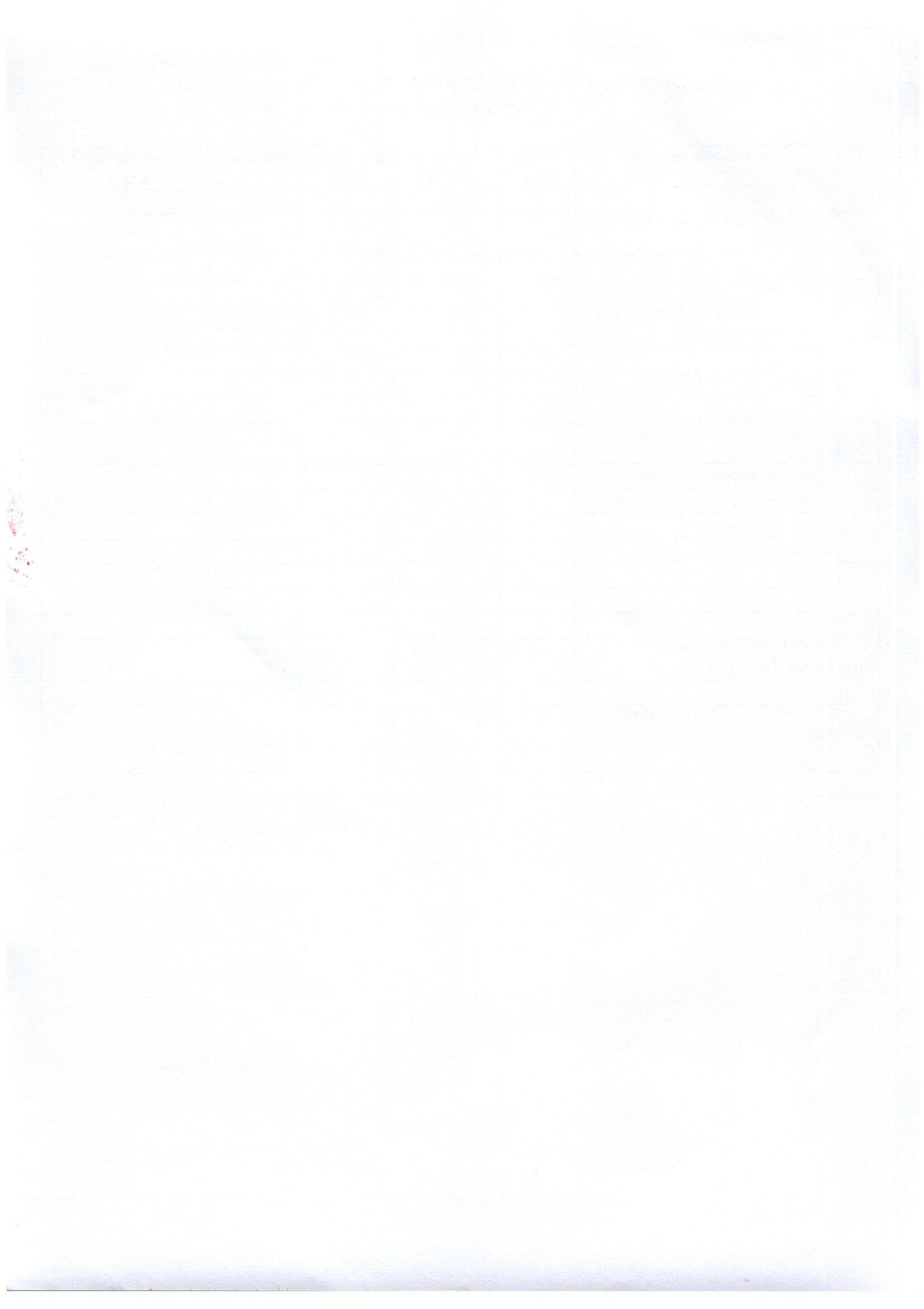
Ghi chú:

Khi chấm không làm tròn số điểm, lấy 2 số thập phân sau số 0;
Thống nhất sử dụng dấu chấm (.) khi chấm điểm.

BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG NĂM 2019
DANH MỤC TÀI LIỆU

STT	Nội dung chứng minh	Số văn bản	Ngày ban hành	Đơn vị ban hành	Trích yếu	Đường dẫn điện tử (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7
I.	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC PCTN					
	...					
	...					
II.	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA					
						
	CÔNG KHAI MINH BẠCH					
	Về lĩnh vực giáo dục					
	Về lĩnh vực tài chính và ngân sách nhà nước					
	Về lĩnh vực đất đai, tài nguyên					
	Về lĩnh vực đầu tư, mua sắm công					
	Về lĩnh vực giáo dục					
	Về lĩnh vực y tế					
						
III.	PHÁT HIỆN CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG					
	...					
IV	XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG					
	...					

....., ngày tháng năm
 Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
 (Ký tên, đóng dấu)



QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC PCTN 2019

4. Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra								
TÊN ĐƠN VỊ	Thanh tra trách nhiệm		Thanh tra kinh tế xã hội				Kiểm tra theo kế hoạch	
	Số cuộc đã hoàn thành	Số cuộc đã triển khai	Số cuộc đã kết thúc	Số cuộc theo kế hoạch và đột xuất trong năm	Số cuộc đã hoàn thành	Số cuộc đã triển khai theo kế hoạch và đột xuất trong năm	Số cuộc kiểm tra hoàn thành	Tổng số cuộc kiểm tra theo kế hoạch

Cuộc thanh tra trách nhiệm đã hoàn thành là cuộc thanh tra trong kế hoạch năm đã có kết luận
 Cuộc thanh tra KTXH kết thúc là cuộc thanh tra đã có báo cáo kết quả thanh tra
 Cuộc thanh tra KTXH hoàn thành là cuộc thanh tra đã có kết luận.
 Cuộc kiểm tra hoàn thành là cuộc kiểm tra trong năm đã có kết luận.



DANH SÁCH CÁC CUỘC THANH TRA, KIỂM TRA TRONG KỲ BÁO CÁO

STT	Nội dung đánh giá	Quyết định thanh tra, kiểm tra			Cấp, đơn vị ban hành	Đơn vị được thanh tra, kiểm tra	Tổng hợp các sai phạm	Tổng hợp các sơ hở, bất cập về cơ chế tổ chức thực hiện công tác PCTN	Tổng hợp các đề xuất, kiến nghị để hoàn thiện cơ chế, chính sách	Ghi chú
		Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung thanh tra						
1	1.1.1									
2										
3										
4	1.1.2									
5										
										
Tổng số										

*Ghi chú: Danh mục các cuộc thanh tra, kiểm tra được thống kê theo kế hoạch và đột xuất.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

THÀNH TẠ

THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG, NGỪA THAM NHƯNG NĂM 2019

Tên đơn vị	3. Về chuyển đổi vị trí công tác			4. Minh bạch tài sản, thu nhập			5. Số văn bản đã sửa đổi, hoàn thiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn (quy chế chi tiêu nội bộ, vv...)		6. Xử lý kỷ luật người đứng đầu đơn vị khi để xảy ra tham nhũng		7. Kết quả phát hiện, xử lý các sai phạm trong việc thực hiện các biện pháp phòng, ngừa									
	Số kế hoạch, quyết định chuyển đổi đơn vị đã ban hành (Số văn bản, ngày/tháng/năm)	Số công chức, viên chức phải chuyển đổi vị trí công tác theo kế hoạch	Số công chức, viên chức đã chuyển đổi vị trí công tác trong năm	Số cuộc xác minh tài sản, thu nhập	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị để xây dựng những	Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị để xây dựng những	Đơn vị tự phát hiện sai phạm (đánh dấu x nếu có)	Số cuộc tự kiểm tra nội bộ của đơn vị	Số cuộc kiểm tra nội bộ phát hiện được dấu hiệu tham nhũng	Số tiền, tài sản được kiểm tra nội bộ (triệu đồng)	Số tiền, tài sản phải thu hồi được phát hiện qua kiểm tra nội bộ (triệu đồng)	Số cán bộ, công chức, viên chức bị phát hiện vi phạm	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý vi phạm	Số người đứng đầu bị xử lý vi phạm			

Ghi chú: Đề nghị các đơn vị cung cấp tài liệu kèm theo

Về chuyển đổi vị trí công tác: số vị trí chuyển đổi theo kế hoạch năm 2019 và số vị trí đã chuyển đổi trong năm 2019 (cung cấp kế hoạch, quyết định chuyển đổi)

Người lập biểu

CÔNG TÁC PHÁT HIỆN, ĐIỀU TRA, XÉT XỬ CÁC HÀNH VI THAM NHƯNG TRONG KỲ

Tên đơn vị	1. Qua tự kiểm tra nội bộ				2. Qua công tác thanh tra				3. Qua giải quyết tố cáo				4. Qua hoạt động giám sát				5. Qua công tác điều tra, truy tố, xét xử các hành vi tham nhũng			
	Đơn vị tự phát hiện vi phạm (đánh dấu x nếu có)	Số cuộc kiểm tra nội bộ	Số tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi qua kiểm tra nội bộ (triệu đồng)	Số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua kiểm tra nội bộ (triệu đồng)	Số cuộc thanh tra đã thực hiện	Số tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua công tác thanh tra (triệu đồng)	Số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua công tác thanh tra (triệu đồng)	Số cuộc giải quyết tố cáo thực hiện	Tổng số cuộc giải quyết tố cáo đã thực hiện	Số tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua giải quyết tố cáo (triệu đồng)	Tổng số giám sát phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng	Tổng số cuộc giám sát	Tiền, tài sản tham nhũng kiến nghị thu hồi qua hoạt động giám sát (triệu đồng)	Tổng tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua hoạt động giám sát (triệu đồng)	Số cuộc điều tra, truy tố, xét xử phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng	Tổng số cuộc điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến tham nhũng	Số tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua điều tra, truy tố, xét xử (triệu đồng)	Tổng số tiền, tài sản tham nhũng thu hồi được phát hiện qua điều tra, truy tố, xét xử (triệu đồng)		

Ghi chú: Đề nghị các đơn vị cung cấp tài liệu minh chứng kèm theo

Người lập biểu





XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHỮNG VÀ THU HỒI TÀI SẢN THAM NHỮNG NĂM 2019

Tên đơn vị	1. Xử lý hành chính			2. Xử lý hình sự				3. Thu hồi tài sản tham nhũng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
	Đối với tổ chức		Đối với cá nhân	Số người có hành vi tham nhũng bị có quan điều tra đề nghị truy tố	Số người có hành vi tham nhũng bị Viện Kiểm sát truy tố	Số người bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng	Qua các biện pháp hành chính			Qua thi hành bản án hình sự																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
	Số đơn vị bị kỷ luật	Số đơn vị đã xảy ra hành vi tham nhũng	Số người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật				Số người đã phát hiện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												

Ghi chú: Đề nghị các đơn vị cung cấp tài liệu minh chứng kèm theo

Người lập biểu

KẾT QUẢ PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ HÀNH VI THAM NHŨNG

STT	Vụ án tham nhũng	Số đối tượng có hành vi tham nhũng bị phát hiện	Hình thức phát hiện hành vi tham nhũng				Xử lý hành vi tham nhũng			Thiệt hại do tham nhũng		Tài sản do tham nhũng đã được thu hồi		Ghi chú
			Tự kiểm tra nội bộ	Thanh tra, kiểm tra	Giải quyết tố cáo tham nhũng	Điều tra	Tự kiểm tra nội bộ	Thanh tra, kiểm tra	Giải quyết tố cáo tham nhũng	Tiền	Đất đai	Tiền	Đất đai	
1														
2														
3														
Tổng														

....., ngày tháng năm
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký tên, đóng dấu)



TÊN ĐƠN VỊ

Phụ lục 11

BIỂU ĐÁNH GIÁ CÁC HOẠT ĐỘNG THEO KẾ HOẠCH SỐ 134/KH-UBND

ngày 28/6/2017 của UBND thành phố về triển khai thực hiện Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn thành phố Hải Phòng

STT	Nội dung kế hoạch	Kết quả thực hiện năm 2019

Người lập biểu





DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ BAN HÀNH NĂM 2019 CỦA UBND THÀNH PHỐ

STT	Cơ quan chủ trì soạn thảo	Tên văn bản xây dựng theo chương trình, kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của UBND thành phố	Kết quả thực hiện (số/ngày/tháng/văn bản)

ALPHONSO



HƯỚNG DẪN BỘ CHỈ SỐ PCTN 2019
THUYẾT MINH TỰ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG
CẤP TỈNH NĂM 2019

NỘI DUNG		ĐIỂM
A. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC PCTN		20
1. Lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN:		5.0
1.1 Văn bản chỉ đạo về công tác PCTN		2
Việc ban hành các văn bản chỉ đạo công tác PCTN phải đáp ứng các yêu cầu về đầy đủ nội dung và kịp thời.		
1.1.1 Yêu cầu nội dung:		1
1.1.1.1 Triển khai công tác PCTN do Trung ương chỉ đạo¹.		0.9
Cách tính điểm như sau:		
	Mức độ yêu cầu	Điểm số
	Có chỉ đạo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu	0.9
	Thiếu mỗi nội dung không có ý kiến chỉ đạo	-0.1
<u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê các văn bản triển khai các chỉ đạo từ trung ương do địa phương ban hành trong thời kỳ lấy số liệu, nêu trích yếu nội dung phù hợp theo thứ tự sau: Tên văn bản – ngày ban hành - nội dung trích yếu (Văn bản chi tiết tại phụ lục.....kèm theo) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
1.1.1.2 Triển khai công tác PCTN từ thực tế địa phương.		0.1
Chỉ số này đánh giá việc chỉ đạo của UBND cấp tỉnh theo các nhiệm vụ PCTN đặt ra từ thực tế điều hành của địa phương.		

1. Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực;
2. Quy định số 11-QĐ/TW ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân;
3. Quy định số 205-QĐ/TW ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền.
4. Chương trình công tác năm 2019 số 215-CTr/BCĐTW ngày 01/02/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTN.
5. Văn bản số 4010-CV/BNCTW ngày 22/5/2019 của Ban Nội chính Trung ương về triển khai Kế hoạch sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản
6. Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021
7. Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo
8. Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng
9. Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 21/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật PCTN;
10. Tổ chức thực hiện Đề án tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN giai đoạn 2019 – 2021 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 11/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ;
11. Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc;
12. Công điện số 724/CD-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng trong hoạt động công vụ

Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có văn bản chỉ đạo	0.1	
Không có văn bản chỉ đạo	0	
Yêu cầu: Nêu rõ tên, nội dung trích yếu văn bản, ngày ban hành(tài liệu được lưu theo chỉ mục tại Phụ lục 1) (Văn bản chi tiết tại phụ lục... ..kèm theo) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
1.1.2 Yêu cầu về tính kịp thời:		1
Chỉ số này đánh giá sự kịp thời trong chỉ đạo, lãnh đạo về công tác PCTN của địa phương. Việc chỉ đạo, lãnh đạo được coi là kịp thời nếu trong vòng 01 tháng tính từ thời điểm Trung ương ra văn bản chỉ đạo, UBND cấp tỉnh ban hành văn bản triển khai thực hiện.		
Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Tất cả các văn bản được ban hành kịp thời	1	
Mỗi văn bản ban hành muộn từ 1 tháng trở lên	-0.1	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
1.2 Chương trình, kế hoạch PCTN		3
1.2.1 Về hình thức văn bản:		1
Chỉ số này đánh giá, khuyến khích địa phương có Văn bản thống nhất về chương trình, kế hoạch PCTN do UBND cấp tỉnh ban hành.		
Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	1	
Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0	
Yêu cầu: Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
1.2.2 Về nội dung:		2
Nội dung chương trình, kế hoạch PCTN do UBND cấp tỉnh ban hành hoặc tổng hợp từ các kế hoạch thành phần do cơ quan của UBND tỉnh ban hành áp dụng cho toàn tỉnh.		
1.2.2.1 Xác định mục tiêu.		0.5
Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được về: (1) Hoàn thiện thể chế quản lý; (2) Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật; (3) Thực hiện các biện pháp phòng ngừa; (4) Thực hiện các biện pháp phát hiện và (5) Xử lý tham nhũng trong năm của địa phương.		
Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định đầy đủ 5 mục tiêu	0.5	

Thiếu mỗi mục tiêu	-0.1	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
1.2.2.2 Xác định những nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể.		0.5
Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể phù hợp với đặc điểm, tình hình tại địa phương theo các mục tiêu đã xác định. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định đầy đủ các nhiệm vụ hoặc hoạt động	0.5	
Thiếu mỗi nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cho mỗi mục tiêu	-0.1	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
1.2.2.3 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.		1
Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ, hoạt động đề ra. <i>Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.</i> Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Phân công rõ ràng, cụ thể, đầy đủ cơ quan, đơn vị thực hiện nội dung công việc đáp ứng đầy đủ yêu cầu.	1	
Không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp cho mỗi hoạt động.	-0.1	
Yêu cầu: cung cấp khung nội dung phân công nếu có theo mẫu (có kèm theo văn bản mô tả ở Phụ lục 1): Hoạt động - Đơn vị thực hiện/phối hợp - Nội dung thực hiện - thời gian hoàn thành (Văn bản chi tiết tại phụ lục.... kèm theo) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
2. Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng:		2.0
2.1 Ban hành kế hoạch:		0.9
2.1.1 Về hình thức kế hoạch:		0.1
Chỉ số này khuyến khích địa phương có văn bản thống nhất về chương trình, kế hoạch nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế do UBND cấp tỉnh ban hành. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	

Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0.1	
Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0	
<i>Yêu cầu: Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng:</i> <i>(Văn bản chi tiết tại phụ lục... ..kèm theo)</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
Về nội dung: Nội dung kế hoạch bao gồm:		
2.1.2 Xác định mục tiêu		0.1
Chỉ số đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được trong nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng ở địa phương. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu và hoạt động cụ thể	0.1	
Không xác định rõ mục tiêu, hoạt động cụ thể.	0	
<i>Yêu cầu: Nêu rõ mục tiêu được đề cập trong văn bản, nội dung trích yếu, tên văn bản và đường dẫn</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
2.1.3 Xác định những nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.		0.1
Chỉ số này đánh giá việc xác định nhiệm vụ, hoạt động cụ thể phù hợp với đặc điểm, tình hình tại địa phương theo mục tiêu đã xác định. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định rõ, đầy đủ nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể	0.1	
Không xác định rõ các nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể	0	
<i>Yêu cầu: Liệt kê chi tiết các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể được đề cập ở văn bản ở trên; có ghi chú hoạt động nào chưa hoàn thành để phục vụ cho câu trả lời 2.2 của mục này</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
2.1.4 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.		0.6
Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ hoạt động đề ra. <i>Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.</i> Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Phân công đơn vị thực hiện, kinh phí đầy đủ đối với từng hoạt động và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị	0.6	

phối hợp													
Không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp cho mỗi nội dung.	-0.1												
<i>Yêu cầu: Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên</i> <i>Mức độ đáp ứng của địa phương:</i> - Tổng số hoạt động theo kế hoạch: hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản.....) - Số hoạt động hoàn thành: hoạt động (chi tiết tại báo cáo) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm													
2.2 Kết quả thực hiện xây dựng thể chế:	0.6												
Chỉ số này đánh giá việc thực hiện kế hoạch nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế đề phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng. Cách tính điểm như sau: <table border="0" style="width: 100%;"> <tr> <td style="text-align: center;">Điểm đánh giá</td> <td style="text-align: center;">=</td> <td style="text-align: center;">$\frac{\text{Số hoạt động hoàn thành} \times 0.6}{\text{Tổng số hoạt động theo kế hoạch}}$</td> </tr> </table> <i>Mức độ đáp ứng của địa phương:</i> - Tổng số hoạt động theo kế hoạch: hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản.....) - Số hoạt động hoàn thành: hoạt động (chi tiết tại báo cáo) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		Điểm đánh giá	=	$\frac{\text{Số hoạt động hoàn thành} \times 0.6}{\text{Tổng số hoạt động theo kế hoạch}}$									
Điểm đánh giá	=	$\frac{\text{Số hoạt động hoàn thành} \times 0.6}{\text{Tổng số hoạt động theo kế hoạch}}$											
2.3 Có kiến nghị hoàn thiện thể chế:	0.5												
Chỉ số này đánh giá việc chủ động phát hiện những sơ hở bất cập về chính sách quản lý và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi để loại bỏ điều kiện phát sinh tham nhũng. Kiến nghị phải được thể hiện bằng văn bản hoặc ở các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng kết. Các kiến nghị này phải từ thực tiễn của địa phương. Cách tính điểm như sau: <table border="1" style="width: 100%;"> <thead> <tr> <th>Kết quả</th> <th>Điểm số</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trên 8 kiến nghị</td> <td>0.5</td> </tr> <tr> <td>Từ 6 đến 8 kiến nghị</td> <td>0.4</td> </tr> <tr> <td>Từ 4 đến 5 kiến nghị</td> <td>0.3</td> </tr> <tr> <td>Từ 1 đến 3 kiến nghị</td> <td>0.2</td> </tr> <tr> <td>Không có kiến nghị</td> <td>0</td> </tr> </tbody> </table> <i>Yêu cầu: Liệt kê các kiến nghị cũng như tên văn bản, số văn bản, nội dung chi tiết văn bản đã ban hành có kiến nghị đã nêu</i> <i>Mức độ đáp ứng của địa phương:</i> - Kiến nghị thứ nhất:(tại văn bản.....) - Kiến nghị thứ hai:(tại văn bản.....) - Tổng số:Kiến nghị		Kết quả	Điểm số	Trên 8 kiến nghị	0.5	Từ 6 đến 8 kiến nghị	0.4	Từ 4 đến 5 kiến nghị	0.3	Từ 1 đến 3 kiến nghị	0.2	Không có kiến nghị	0
Kết quả	Điểm số												
Trên 8 kiến nghị	0.5												
Từ 6 đến 8 kiến nghị	0.4												
Từ 4 đến 5 kiến nghị	0.3												
Từ 1 đến 3 kiến nghị	0.2												
Không có kiến nghị	0												

Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN:		3.0
3.1 Kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN:		0.9
3.1.1 Về hình thức:		0.1
Chỉ số này khuyến khích địa phương có văn bản thống nhất về chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN do UBND cấp tỉnh ban hành. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0.1	
Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0	
<i>Yêu cầu: Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3.1.2 Về nội dung:		0.8
3.1.2.1 Xác định mục tiêu cụ thể.		0.2
Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được của các nhóm công tác: (1) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung và pháp luật PCTN nói riêng theo yêu cầu của địa phương và Chương trình phổ biến pháp luật theo Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ; (2) Giáo dục phòng, chống tham nhũng đối với các đối tượng và (3) Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định rõ, đầy đủ các mục tiêu cụ thể cho từng nhóm đối tượng	0.2	
Không xác định rõ, đầy đủ mục tiêu	0	
<i>Yêu cầu: nêu rõ các mục tiêu của chương trình, kế hoạch giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN theo mẫu sau:</i> <i>Mục tiêu - Đối tượng- Hoạt động cụ thể(phục vụ cho câu 3.1.2.2). Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì Văn bản phải đầy đủ ít nhất 3 mục tiêu của 3 nhóm công tác nêu ở trên</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3.1.2.2 Xác định những nhiệm vụ và hoạt động cụ thể.		0.3
Chỉ số này đánh giá việc xác định các hoạt động cụ thể để đạt được các mục tiêu. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Xác định rõ, đầy đủ các nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể cho mỗi mục tiêu	0.3	
Thiếu mỗi nhiệm vụ hoặc hoạt động	-0.1	
<i>Yêu cầu: Nêu rõ mục tiêu được đề cập trong văn bản, nội dung trích yếu, tên văn bản và</i>		

đường dẫn		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
.....		
Đánh giá đạt Điểm		
3.1.2.3 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.		0.3
Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ hoạt động đề ra. Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Phân công đầy đủ nội dung công việc và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0.3	
Không phân công các công việc cụ thể không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0	
Yêu cầu: Liệt kê chi tiết các nội dung công việc và bảng phân công chi tiết có các đơn vị thực hiện. Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì các công việc phải đủ 3 nhóm nội dung được đề cập ở trên		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
.....		
Đánh giá đạt Điểm		
3.2 Thực hiện kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN		1.6
3.2.1 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của TTCP về ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và DN.		0.6
Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động về việc đưa nội dung ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp tại địa phương theo Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Cách tính điểm như sau:		
Điểm đánh giá	=	$\frac{\text{Các hoạt động đã thực hiện} \times 0.6}{\text{Tổng số hoạt động theo kế hoạch}}$
Yêu cầu: Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên		
Mức độ đáp ứng của địa phương:		
- Tổng số hoạt động theo kế hoạch: hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản.....)		
- Số hoạt động hoàn thành: hoạt động (chi tiết tại báo cáo)		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
Đánh giá đạt Điểm		
3.2.2 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện chỉ thị 05/CT-TW		0.5
Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện đầy mạnh việc tiếp tục học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 05/CT-TW của Bộ Chính trị. Cách tính điểm như sau:		
Điểm đánh giá	=	$\frac{\text{Các hoạt động đã thực hiện} \times 0.5}{\text{Tổng số hoạt động theo kế hoạch}}$
Yêu cầu: Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên		
Mức độ đáp ứng của địa phương:		

- Tổng số hoạt động theo kế hoạch: hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản.....) - Số hoạt động hoàn thành: hoạt động (chi tiết tại báo cáo) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt điểm								
3.2.3 Thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật của địa phương Chỉ số này đánh giá kết quả hoàn thành kế hoạch tuyên truyền phổ biến pháp luật của địa phương và Chương trình phổ biến pháp luật theo Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Cách tính điểm như sau: Điểm đánh giá = Các hoạt động đã hoàn thành x 0.5 Tổng số hoạt động theo kế hoạch Hoạt động đã hoàn thành là hoạt động trong kế hoạch đã được kết thúc đến sản phẩm cuối cùng. <u>Yêu cầu:</u> Cung cấp bảng phân công nhiệm vụ đối với các hoạt động đã nêu ở trên Mức độ đáp ứng của địa phương: - Tổng số hoạt động theo kế hoạch: hoạt động (chi tiết xem tại các văn bản.....) - Số hoạt động hoàn thành: hoạt động (chi tiết tại báo cáo) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		0.5						
3.3 Sáng tạo trong công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN Chỉ số này nhằm khuyến khích địa phương sáng tạo để nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN. Cách tính điểm như sau: <table><tr><th>Mức độ hoàn thành</th><th>Điểm số</th></tr><tr><td>Có sáng tạo</td><td>0.5</td></tr><tr><td>Không có sự sáng tạo</td><td>0</td></tr></table> Sáng tạo là cách làm mới, hình thức mới trong công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN phù hợp với địa phương mình. <u>Yêu cầu:</u> Nêu rõ cách làm mới, sáng tạo đã được địa phương áp dụng trong năm 2019 (có văn bản hoặc sản phẩm sáng tạo đính kèm) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		Mức độ hoàn thành	Điểm số	Có sáng tạo	0.5	Không có sự sáng tạo	0	0.5
Mức độ hoàn thành	Điểm số							
Có sáng tạo	0.5							
Không có sự sáng tạo	0							
4. Công tác thanh tra, kiểm tra		7.0						
4.1 Kế hoạch thanh tra, kiểm tra		1.5						
Kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại địa phương do UBND cấp tỉnh thống nhất ban hành thành kế hoạch chung hoặc tổng hợp từ kế hoạch thanh tra, kiểm tra của UBND cấp huyện và các cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh.								
4.1.1 Về hình thức:		0.5						
Chỉ số này khuyến khích UBND cấp tỉnh ban hành văn bản về kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Cách tính điểm như sau: <table><tr><th>Mức độ hoàn thành</th><th>Điểm số</th></tr><tr><td>Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành</td><td>0.5</td></tr><tr><td>Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành</td><td>0</td></tr></table>		Mức độ hoàn thành	Điểm số	Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0.5	Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0	
Mức độ hoàn thành	Điểm số							
Có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0.5							
Không có văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành	0							

<i>Yêu cầu: Cung cấp Kế hoạch của UBND tỉnh (nếu có) về Kế hoạch thanh tra, kiểm tra tại địa phương trong năm 2019</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm								
4.1.2 Về nội dung:		1						
4.1.2.1 Xác định mục tiêu.		0.3						
Chỉ số này đánh giá việc xác định rõ các mục tiêu cần đạt được của các cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện trong công tác thanh tra, kiểm tra. Cách tính điểm như sau: <table><tr><th>Mức độ hoàn thành</th><th>Điểm số</th></tr><tr><td>Xác định rõ các mục tiêu cụ thể của công tác thanh tra, kiểm tra ở địa phương</td><td>0.3</td></tr><tr><td>Không xác định rõ các mục tiêu cụ thể của công tác thanh tra, kiểm tra ở địa phương</td><td>0</td></tr></table>		Mức độ hoàn thành	Điểm số	Xác định rõ các mục tiêu cụ thể của công tác thanh tra, kiểm tra ở địa phương	0.3	Không xác định rõ các mục tiêu cụ thể của công tác thanh tra, kiểm tra ở địa phương	0	
Mức độ hoàn thành	Điểm số							
Xác định rõ các mục tiêu cụ thể của công tác thanh tra, kiểm tra ở địa phương	0.3							
Không xác định rõ các mục tiêu cụ thể của công tác thanh tra, kiểm tra ở địa phương	0							
<i>Yêu cầu: Nêu rõ mục tiêu được đề cập trong văn bản, nội dung trích yếu, tên văn bản và đường dẫn</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm								
4.1.2.2 Xác định những nhiệm vụ và hoạt động cụ thể.		0.4						
Chỉ số này đánh giá việc xác định các hoạt động cụ thể để đạt được các mục tiêu. Cách tính điểm như sau: <table><tr><th>Mức độ hoàn thành</th><th>Điểm số</th></tr><tr><td>Xác định rõ, đầy đủ các nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể cho mỗi mục tiêu</td><td>0.4</td></tr><tr><td>Thiếu mỗi nhiệm vụ hoặc hoạt động</td><td>-0.1</td></tr></table>		Mức độ hoàn thành	Điểm số	Xác định rõ, đầy đủ các nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể cho mỗi mục tiêu	0.4	Thiếu mỗi nhiệm vụ hoặc hoạt động	-0.1	
Mức độ hoàn thành	Điểm số							
Xác định rõ, đầy đủ các nhóm nhiệm vụ hoặc hoạt động cụ thể cho mỗi mục tiêu	0.4							
Thiếu mỗi nhiệm vụ hoặc hoạt động	-0.1							
<i>Yêu cầu: Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì các công việc phải đủ nội dung được đề cập ở trên. Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc và bảng phân công nhiệm vụ, hoạt động chi tiết của các đơn vị trên địa bàn.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm								
4.1.2.3 Phân công, phân phối nguồn lực thực hiện.		0.3						
Chỉ số này đánh giá việc phân công các đơn vị chủ trì, phối hợp gắn với phân phối nguồn lực, tài chính thực hiện nhiệm vụ hoạt động đề ra. <i>Yêu cầu sự phân công rõ ràng về trách nhiệm thực hiện và có biện pháp xử lý trách nhiệm khi không thực hiện.</i> Cách tính điểm như sau: <table><tr><th>Mức độ hoàn thành</th><th>Điểm số</th></tr><tr><td>Phân công đầy đủ nội dung công việc và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp</td><td>0.3</td></tr><tr><td>Không phân công các công việc cụ thể không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp</td><td>0</td></tr></table>		Mức độ hoàn thành	Điểm số	Phân công đầy đủ nội dung công việc và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0.3	Không phân công các công việc cụ thể không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0	
Mức độ hoàn thành	Điểm số							
Phân công đầy đủ nội dung công việc và có xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0.3							
Không phân công các công việc cụ thể không xác định đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp	0							
<i>Yêu cầu: Để đạt được điểm tối đa nội dung này thì các công việc phải đủ nội dung được đề cập ở trên. Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc và bảng phân công trách</i>								

nhiệm thực hiện của các đơn vị trên địa bàn.	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:	
..... Đánh giá đạt Điểm	
4.2 Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra	5.5
4.2.1 Việc thực hiện thanh tra trách nhiệm:	2.5
Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện thanh tra trách nhiệm theo kế hoạch. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc thanh tra trách nhiệm đã hoàn thành} \times 2.5}{\text{Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm triển khai theo kế hoạch}}$ Cuộc thanh tra trách nhiệm đã hoàn thành là cuộc thanh tra trong kế hoạch năm đã có kết luận. <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau: - Tổng số cuộc thanhtra trách nhiệm theo kế hoạch của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – kế hoạch số - đơn vị ban hành - ngày ban hành) - Tổng số cuộc thanhtra trách nhiệm đã hoàn thành của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:	
..... Đánh giá đạt Điểm	
4.2.2 Việc triển khai kế hoạch thanh tra kinh tế - xã hội:	2
4.2.2.1 Việc triển khai kế hoạch thanh tra KTXH.	0.5
Chỉ số này đánh giá việc triển khai các cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch đã được ban hành. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc thanh tra KTXH kết thúc} \times 0.5}{\text{Tổng số cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch và đột xuất trong năm}}$ Cuộc thanh tra KTXH kết thúc là cuộc thanh tra đã có báo cáo kết quả thanh tra. <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau : - Tổng số cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch và đột xuất của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – văn bản số - đơn vị ban hành - ngày ban hành) - Tổng số cuộc thanh tra KTXH đã kết thúc của các sở ban ngành, quận,huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:	
Đánh giá đạt Điểm	
4.2.2.2 Kết quả thực hiện kế hoạch các cuộc thanh tra KTXH.	1.5
Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện các cuộc thanh tra KTXH. Cách tính điểm như sau $\text{Điểm đánh giá} = \text{Số cuộc thanh tra KTXH hoàn thành} \times 1.5$	

Tổng số cuộc thanh tra KTXH đã triển khai theo kế hoạch và đột xuất trong năm	
Cuộc thanh tra KTXH hoàn thành là cuộc thanh tra đã có kết luận.	
Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau : - Tổng số cuộc thanh tra KTXH theo kế hoạch và đột xuất trong năm của các sở ban ngành, quận, huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – Văn bản số - đơn vị ban hành - ngày ban hành) - Tổng số cuộc thanh tra KTXH đã hoàn thành của các sở ban ngành, quận, huyện: (Liệt kê số cuộc thanh tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc thanh tra – Báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:	
Đánh giá đạt Điểm	
4.2.3 Việc triển khai kế hoạch kiểm tra	1
Chỉ số này nhằm đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch kiểm tra đã được ban hành. Cách tính điểm như sau: Điểm đánh giá = $\frac{\text{Số cuộc kiểm tra hoàn thành} \times 1.0}{\text{Tổng số cuộc kiểm tra theo kế hoạch}}$ Cuộc kiểm tra hoàn thành là cuộc kiểm tra trong năm đã có kết luận.	
Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết các nội dung công việc theo mẫu sau: - Tổng số cuộc Kiểm tra trách nhiệm theo kế hoạch của các sở ban ngành, quận, huyện: (Liệt kê số cuộc kiểm tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc kiểm tra – Kế hoạch số - đơn vị ban hành - ngày ban hành) - Tổng số cuộc kiểm tra trách nhiệm đã hoàn thành của các sở ban ngành, quận, huyện: (Liệt kê số cuộc kiểm tra từng đơn vị theo mẫu: Số cuộc kiểm tra – báo cáo số - đơn vị ban hành - ngày ban hành)	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:	
Đánh giá đạt Điểm	
5. Về sự tham gia của xã hội trong công tác PCTN	2
5.1 Xây dựng nội dung phối hợp về công tác PCTN	0.6
5.1.1 Có quy chế phối hợp công tác giữa UBND và cơ quan thuộc UBND cấp tỉnh với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh:	0.4
Chỉ số này khuyến khích UBND cấp tỉnh ban hành quy chế phối hợp công tác với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên về PCTN. Cách tính điểm như sau:	
Mức độ hoàn thành	Điểm số
Có quy chế phối hợp	0.4
Không có quy chế phối hợp	0
Yêu cầu: Cung cấp Quy chế phối hợp giữa hội hợp công tác với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên về PCTN Tên văn bản – số VB- Trích yếu – ngày ban hành – chi tiết (xem phụ lục)	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:	

Đánh giá đạt Điểm		
5.1.2 Có chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp công tác với UBMTTQ:		0.2
Chỉ số này đánh giá chỉ đạo của UBND cấp tỉnh đối với các đơn vị trực thuộc trong phối hợp công tác với UBMTTQ và các tổ chức thành viên về PCTN. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có văn bản chỉ đạo	0.2	
Không có văn bản chỉ đạo	0	
<i>Yêu cầu: Cung cấp văn bản chỉ đạo của UBND cấp tỉnh đối với các đơn vị trực thuộc trong phối hợp công tác với UBMTTQ và các tổ chức thành viên về PCTN.</i>		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
.....		
Đánh giá đạt Điểm		
5.2 Tiếp thu các kiến nghị sau giám sát		0.4
Chỉ số này đánh giá sự tiếp thu của UBND cấp tỉnh đối với các kiến nghị sau giám sát của UBMTTQ và các tổ chức thành viên các cấp trong các hoạt động giám sát. Cách tính điểm như sau:		
Điểm đánh giá	$= \frac{\text{Số kiến nghị sau giám sát được tiếp thu} \times 0.4}{\text{Tổng số kiến nghị sau giám sát}}$	
<i>Kiến nghị sau giám sát được tiếp thu là kiến nghị trong báo cáo giám sát đã được UBND cấp tỉnh thực hiện và có văn bản trả lời.</i>		
<i>Yêu cầu: Liệt kê các văn bản tiếp thu đối với kiến nghị giám sát của UBMTQ trong năm 2019 theo mẫu:</i>		
<i>- Kiến nghị thứ nhất - Văn bản tiếp thu số - ngày ban hành .(tại văn bản.....)</i>		
<i>- Kiến nghị thứ hai.....</i>		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
.....		
Đánh giá đạt Điểm		
<i>Nếu trong năm 2019 không có báo cáo, kiến nghị giám sát của MTTQ thì nội dung này địa phương sẽ không có điểm.</i>		
5.3 Tổ chức tiếp công dân		1
5.3.1 Việc tiếp công dân của lãnh đạo UBND cấp tỉnh:		0.7
Chỉ số này đánh giá trách nhiệm thực hiện quy định về tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Chủ tịch UBND cấp tỉnh tiếp đủ 12 tháng trong năm	0.7	
Thiếu mỗi tháng không tiếp công dân	-0.1	
<i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê số lần tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố và cung cấp Biên bản tiếp công dân hàng tháng và thông báo của UBND về kết quả tiếp công dân hàng tháng.</i>		
<i>Nếu Chủ tịch tỉnh tiếp công dân nhiều hơn 1 lần /1 tháng thì vẫn được tính là 1 lần trong tháng đó; Số lần Chủ tịch UBND cấp tỉnh tiếp công dân dưới 5 lần/1 năm thì địa phương</i>		

đạt 0 điểm ở nội dung này		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
.....		
Đánh giá đạt Điểm		
5.3.2 Việc tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân bằng các hình thức khác:		0.3
Chỉ số này đánh giá việc UBND cấp tỉnh tổ chức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân bằng các hình thức khác như: (1) thiết lập số điện thoại đường dây nóng; (2) hộp thư điện tử - email và (3) giao tiếp qua Cổng thông tin điện tử.		
Cách tính điểm như sau:		
	Mức độ hoàn thành	Điểm số
	Có đầy đủ 03 hình thức nêu trên	0.3
	Thiếu mỗi hình thức	-0.1
Yêu cầu: Cung cấp văn bản của UBND cấp tỉnh về việc tổ chức tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân bằng các hình thức khác như: (1) thiết lập số điện thoại đường dây nóng; (2) hộp thư điện tử - email và (3) giao tiếp qua Cổng thông tin điện tử.		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
.....		
Đánh giá đạt Điểm		
6. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về PCTN		1
6.1 Thực hiện đầy đủ kịp thời chế độ thông tin, báo cáo		0.5
Chỉ số này đánh giá việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo về PCTN của UBND cấp tỉnh lên Trung ương.		
Cách tính điểm như sau:		
Điểm đánh giá	=	$\frac{\text{Số báo cáo đã thực hiện} \times 0.5}{\text{Tổng số báo cáo phải thực hiện}}$
Báo cáo đã thực hiện là báo cáo đảm bảo đúng yêu cầu về nội dung, hình thức và thời hạn nộp báo cáo.		
Yêu cầu:Liệt kê Số báo cáo, tên báo cáo; ngày ban hành.		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
.....		
Đánh giá đạt Điểm		
6.2 Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo ở địa phương		0.5
Chỉ số này đánh giá việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về PCTN của các đơn vị trực thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện.		
Cách tính điểm như sau:		
Điểm đánh giá	=	$\frac{\text{Số đơn vị hoàn thành báo cáo} \times 0.5}{\text{Tổng số đơn vị phải báo cáo}}$
Đơn vị hoàn thành báo cáo là đơn vị thực hiện đầy đủ, kịp thời yêu cầu báo cáo trong năm.		
Yêu cầu: Cung cấp Danh mục văn bản báo cáo		
- Tổng số tổng số báo cáo cần thực hiện (chi tiết xem tại các văn bản....)		
- Số đơn vị hoàn thành báo cáo: (chi tiết tại báo cáo)		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:		
.....		

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA	30
1. Việc thực hiện công khai, minh bạch	10
1.1 Thực hiện công khai chính sách, pháp luật trên cổng thông tin điện tử Chỉ số này đánh giá việc thực hiện công khai bằng hình thức đăng tải trên cổng thông tin điện tử các văn bản quy định thuộc 19 lĩnh vực phải công khai theo quy định tại điều Mục 1 Chương II Luật PCTN. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số văn bản đã đăng tải lên cổng thông tin điện tử} \times 1.0}{\text{Tổng số văn bản đã ban hành}}$ <i>Yêu cầu: Liệt kê số văn bản thuộc 19 lĩnh vực phải công khai theo thứ tự: STT- Tên văn bản - Số văn bản- ngày phát hành - lĩnh vực - Đường dẫn điện tử</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> Đánh giá đạt Điểm	1
1.2 Công khai, minh bạch trong một số lĩnh vực được lựa chọn trong năm 2019	9
1.2.1 Công tác cán bộ: Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch công tác tổ chức, cán bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh bao gồm các nội dung sau: (1) Công khai phân bổ Chỉ tiêu biên chế; (2) Công khai thông tin tuyển dụng hàng năm của cơ quan, đơn vị; (3) Công khai quy hoạch cán bộ; (4) Công khai thông tin luân chuyển, điều động; (5) Công khai việc bầu, bổ nhiệm CB,CC,VC và (6) Kết quả kiểm tra, thanh tra, rà soát năm 2019 về việc bổ nhiệm cán bộ. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị công khai đầy đủ} \times 1.5}{\text{Tổng số đơn vị phải công khai}}$ <i>Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 6 nội dung nêu trên.</i> <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầy đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4 :</i> <i>Tên đơn vị công khai đầy đủ:</i> <i>Nội dung công khai số 1 (Công khai phân bổ Chỉ tiêu biên chế) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan</i> <i>Nội dung công khai số 6 (Kết quả kiểm tra, thanh tra, rà soát năm 2019 về việc bổ nhiệm cán bộ.) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: 	1.5

Đánh giá đạt Điểm	
1.2.2 Về lĩnh vực tài chính và ngân sách nhà nước:	1.5
Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch về tài chính, ngân sách của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh, bao gồm các nội dung sau: (1) Số liệu dự toán ngân sách năm 2019, quyết toán ngân sách 2018 (kể cả ngân sách bổ sung) được công khai theo quy định; (2) Số liệu dự toán kinh phí năm 2019, quyết toán năm 2018 của các đơn vị dự toán và (3) Kết quả thanh tra, kiểm toán và kết quả thực hiện các kiến nghị của thanh tra, kiểm toán đối với đơn vị (nếu có). Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị công khai đầy đủ} \times 1.5}{\text{Tổng số đơn vị phải công khai}}$ Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 3 nội dung nêu trên. <i>Yêu cầu:</i> Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầy đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4: Tên đơn vị công khai đầy đủ: - Nội dung công khai số 1 (Số liệu dự toán ngân sách năm 2019, quyết toán ngân sách 2018) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan ... - Nội dung công khai số 3 (Kết quả thanh tra, kiểm toán và kết quả thực hiện các kiến nghị của thanh tra, kiểm toán đối với đơn vị) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm Đánh giá đạt Điểm	
1.2.3 Về lĩnh vực đất đai, tài nguyên:	1.5
Chỉ số này đánh giá việc thực hiện công khai, minh bạch về lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện bao gồm các nội dung sau: (1) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khoáng sản trên địa bàn; (2) Kế hoạch, kết quả giao đất, cho thuê đất; (3) Kế hoạch, kết quả thu hồi, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; (4) Kế hoạch, kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên khoáng sản và (5) Các khoản thu ngân sách từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị công khai đầy đủ theo thẩm quyền} \times 1.5}{\text{Tổng số đơn vị phải công khai}}$ Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ nội dung nêu trên theo thẩm quyền. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 5 nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ). <i>Yêu cầu:</i> Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầy đủ các nội dung nêu trên	

theo Phụ lục số 4: Tên đơn vị công khai đầy đủ: Nội dung công khai số 1 (Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khoáng sản trên địa bàn) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan Nội dung công khai số 5 (Các khoản thu ngân sách từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
1.2.4 Về lĩnh vực đầu tư, mua sắm công	1.5
Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch về lĩnh vực đầu tư, mua sắm công do UBND cấp huyện và các cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh là chủ đầu tư, bao gồm: (1) Kế hoạch, chương trình đầu tư, mua sắm công; (2) Danh mục dự án đầu tư, mua sắm công; (3) Việc thực hiện đầu tư, mua sắm công và (4) Báo cáo kết quả thực hiện, kết quả đầu tư. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị công khai đầy đủ} \times 1.5}{\text{Tổng số đơn vị phải công khai}}$ Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 4 nội dung nêu trên. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 4 nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ) <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầy đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4: Tên đơn vị công khai đầy đủ: - Nội dung công khai số 1 (Kế hoạch, chương trình đầu tư, mua sắm công) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan - Nội dung công khai số 4 (Báo cáo kết quả thực hiện, kết quả đầu tư) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
1.2.5 Về lĩnh vực giáo dục	1.5
Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: (1) Việc công khai điều kiện tuyển sinh, điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ; (2) Công khai các khoản thu, mức thu, cơ sở vật chất, tài chính; (3) Công khai thực hiện cam kết chất lượng đào tạo. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị công khai đầy đủ} \times 1.5}{\text{Tổng số đơn vị phải công khai}}$	

Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 3 nội dung nêu trên. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 3 nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ) Yêu cầu: Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầy đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4: Tên đơn vị công khai đầy đủ: - Nội dung công khai số 1 (Việc công khai điều kiện tuyển sinh, điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan - Nội dung công khai số 3 (Công khai thực hiện cam kết chất lượng đào tạo) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan..... Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
1.2.6 Về lĩnh vực y tế: Chỉ số này đánh giá việc công khai, minh bạch về lĩnh vực y tế theo thẩm quyền của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện về: (1) Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề y, dược tư nhân, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, dược; (2) Danh mục giấy phép hành nghề y, dược tư nhân trên phạm vi địa phương; (3) Công khai tài chính theo quy định của pháp luật. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị công khai đầy đủ} \times 1.5}{\text{Tổng số đơn vị phải công khai}}$ Đơn vị công khai đầy đủ là đơn vị công khai đủ 3 nội dung nêu trên. (Nếu một đơn vị công khai thiếu 1 trong 3 nội dung nêu trên thì đơn vị này không được tính là công khai đầy đủ) Yêu cầu: Địa phương liệt kê danh sách các đơn vị đã công khai đầy đủ các nội dung nêu trên theo Phụ lục số 4: Tên đơn vị công khai đầy đủ: Nội dung công khai số 1 (Việc Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề y, dược tư nhân, giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề y, dược) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan Nội dung công khai số 2 (Công khai tài chính theo quy định của pháp luật.) - Tên văn bản về việc công khai, ngày phát hành văn bản công khai liên quan. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	1.5
2. Cải cách hành chính Chỉ số này đánh giá kết quả cải cách hành chính của địa phương dựa trên Điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2019). Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{PAR index 2019} \times 3.0}{100}$	3

(Địa phương không cần đánh giá nội dung này, Thanh tra Chính phủ sẽ căn cứ trên điểm số PAR index 2019 để trực tiếp quy đổi)

3. Việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức

2

3.1 Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác trên địa bàn

0.5

Chỉ số này đánh giá việc lập kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác trong năm 2019 của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.

Cách tính điểm như sau:

$$\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị lập kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác} \times 0.5}{\text{Tổng số đơn vị phải chuyển đổi vị trí công tác}}$$

Yêu cầu: Cung cấp danh sách các đơn vị có kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác trong năm 2019 theo mẫu: Đơn vị- Kế hoạch số - ngày ban hành - Nội dung trích yếu (đính kèm văn bản theo mẫu của phụ lục 1).

Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:

.....

Đánh giá đạt Điểm

3.2 Kết quả của việc chuyển đổi

1.5

Chỉ số này đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo kế hoạch của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.

Cách tính điểm như sau:

$$\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số CC,VC đã chuyển đổi vị trí công tác trong năm} \times 1.5}{\text{Tổng số CC,VC phải chuyển đổi vị trí công tác theo kế hoạch}}$$

Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:

.....

Đánh giá đạt Điểm

4. Minh bạch Tài sản, thu nhập (TSTN)

4

4.1 Số cuộc xác minh TSTN

2

Chỉ số này đánh giá việc xác minh TSTN đối với CB,CC,VC của UBND cấp huyện và cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh.

Cách tính điểm như sau:

Mức độ hoàn thành	Điểm số
Có xác minh TSTN	2
Không xác minh TSTN	0

Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
4.2 Kết quả xác minh TSTN		2
Chỉ số này đánh giá kết quả xác minh TSTN của UBND cấp huyện và cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:		
Mức độ hoàn thành	Điểm số	
Có phát hiện vi phạm về minh bạch TSTN	2	
Không phát hiện vi phạm về minh bạch TSTN	0	
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
5. Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn		2
Chỉ số này đánh giá việc sửa đổi, hoàn thiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn (CĐ, ĐM, TC) của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:		
Số đơn vị có sửa đổi, hoàn thiện các CĐ, ĐM, TC x 2.0 Điểm đánh giá = $\frac{\text{Số đơn vị có sửa đổi, hoàn thiện các CĐ, ĐM, TC x 2.0}}{\text{Tổng số đơn vị trực thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện.}}$		
<i>Yêu cầu: Cung cấp danh mục các đơn vị có sửa đổi, hoàn thiện các CĐ, ĐM, TC trong năm theo mẫu sau:</i> - Tên đơn vị thực hiện sửa đổi - Tên văn bản sửa đổi- Số văn bản sửa đổi - ngày ban hành - <i>Nội dung trích yếu</i>		
Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
6. Xử lý kỷ luật người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị		4
Chỉ số này đánh giá việc xử lý kỷ luật người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị (CQ,TC,ĐV) khi đề xảy ra tham nhũng. Cách tính điểm như sau:		
Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu CQ,TC,ĐV đã bị kỷ luật x 4.0 Điểm đánh giá = $\frac{\text{Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu CQ,TC,ĐV đã bị kỷ luật x 4.0}}{\text{Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu CQ,TC,ĐV đề xảy ra tham nhũng}}$		

<i>Yêu cầu: Cung cấp danh sách theo mẫu sau:</i> <i>STT- Đơn vị để xảy ra tham nhũng - Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị kỷ luật - mức độ kỷ luật - ghi chú</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
7. Kết quả phát hiện, xử lý các sai phạm trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa (BPPN)	5
7.1 Việc phát hiện vi phạm	2.5
Chỉ số này đánh giá việc tự phát hiện vi phạm các quy định về phòng ngừa tham nhũng của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cơ quan, đơn vị tự phát hiện vi phạm trong thực hiện các quy định về BPPN} \times 2.5}{\text{Tổng số UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh}}$ <i>Yêu cầu: Cung cấp danh sách các đơn vị của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh tự phát hiện vi phạm trong thực hiện các quy định về BPPN, nội dung vi phạm</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
7.2 Việc xử lý vi phạm	2.5
Chỉ số này đánh giá việc xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về BPPN của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người đứng đầu bị xử lý vi phạm} \times 1.5}{\text{Số cơ quan bị phát hiện vi phạm}} + \frac{\text{Số CB, CC, VC bị xử lý vi phạm} \times 1.0}{\text{Số CB, CC, VC bị phát hiện vi phạm}}$ Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	

C. PHÁT HIỆN CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG	25
1. Qua công tác tự kiểm tra nội bộ	6
1.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	3

Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua kiểm tra nội bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc kiểm tra nội bộ phát hiện được dấu hiệu tham nhũng} \times 3.0}{\text{Tổng số cuộc kiểm tra nội bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã thực hiện}}$ <i>Yêu cầu:</i> Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc kiểm tra nội bộ theo mẫu sau: - Tên cuộc kiểm tra – Tên quyết định kiểm tra- tên kết luận kiểm tra- đơn vị ban hành, ngày ban hành – (Ghi chú rõ cuộc nào phát hiện được dấu hiệu tham nhũng) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
1.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi	3
Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua kiểm tra nội bộ của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua kiểm tra nội bộ} \times 3.0}{\text{Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua kiểm tra nội bộ}}$ <i>Yêu cầu:</i> Cung cấp danh sách các cuộc kiểm tra nội bộ của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau: STT- Đơn vị được kiểm tra- Quyết định kiểm tra số - Ngày ban hành - nội dung trích yếu - Số tiền kiến nghị thu hồi - tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua kiểm tra nội bộ Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
2. Qua công tác thanh tra	5
2.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2
Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua các cuộc thanh tra của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc thanh tra phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng} \times 2.0}{\text{Tổng số cuộc thanh tra được thực hiện}}$	

Tổng số cuộc thanh tra đã thực hiện		
<u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc thanh tra theo mẫu sau: Tên cuộc thanh tra – Số quyết định thanh tra - số kết luận thanh tra - đơn vị ban hành, ngày ban hành – Ghi chú rõ có hay không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
2.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi		3
Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua thanh tra của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua công tác thanh tra} \times 3.0}{\text{Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua công tác thanh tra}}$ <u>Yêu cầu:</u> Cung cấp danh sách các cuộc thanh tra của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau: STT- Đơn vị được thanh tra - Quyết định thanh tra số - Ngày ban hành - Nội dung trích yếu - Số tiền kiến nghị thu hồi - Tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua thanh tra. Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3. Qua công tác giải quyết tố cáo tham nhũng		5
3.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện		2
Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua giải quyết tố cáo của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc giải quyết tố cáo phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng} \times 2.0}{\text{Tổng số cuộc giải quyết tố cáo đã thực hiện}}$		

<u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc giải quyết tố cáo theo mẫu sau: Tên cuộc giải quyết tố cáo—Số quyết định giải quyết tố cáo—Số kết luận giải quyết tố cáo—Đơn vị ban hành, ngày ban hành (Ghi chú rõ có hay không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
3.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi	3
Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua giải quyết tố cáo của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua giải quyết tố cáo} \times 3.0}{\text{Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua giải quyết tố cáo}}$ <u>Yêu cầu:</u> Cung cấp danh sách các cuộc giải quyết tố cáo của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau: STT- Quyết định giải quyết tố cáo-Ngày ban hành -Nội dung trích yếu-Phát hiện/không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng-Số tiền kiến nghị thu hồi-tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua giải quyết tố cáo. Điểm tự đánh giá:	
4. Qua hoạt động giám sát	5
4.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2
Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan giám sát cấp huyện và cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc giám sát phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng} \times 2.0}{\text{Tổng số cuộc giám sát}}$ <u>Yêu cầu:</u> Địa phương liệt kê chi tiết các cuộc giám sát theo mẫu sau: Tên cuộc giám sát –Số quyết định giám sát - số kết luận giám sát-đơn vị ban hành, ngày ban hành (Ghi chú rõ có hay không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng) Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
4.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi	3

Chỉ số này đánh giá kết quả xử lý tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan giám sát cấp huyện và cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Tiền, tài sản tham nhũng kiến nghị thu hồi qua hoạt động giám sát x 3.0}}{\text{Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua hoạt động giám sát}}$ <i>Yêu cầu: Cung cấp danh sách các hoạt động giám sát của UBND cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh theo mẫu sau: STT- Đơn vị được giám sát- Quyết định giám sát số - Ngày ban hành - nội dung trích yếu - Phát hiện/không phát hiện được dấu hiệu tham nhũng- Số tiền kiến nghị thu hồi - Tổng số tiền tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua hoạt động giám sát.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
5. Qua công tác điều tra, truy tố, xét xử các hành vi tham nhũng	4
5.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện	2
Chỉ số này đánh giá kết quả phát hiện vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng cấp huyện, cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số cuộc điều tra, truy tố, xét xử phát hiện được vụ việc có dấu hiệu tham nhũng x 2.0}}{\text{Tổng số cuộc điều tra, truy tố, xét xử có liên quan đến tham nhũng}}$ <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
5.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi	2
Chỉ số này đánh giá kết quả kiến nghị xử lý tiền, tài sản tham nhũng thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan chức năng cấp huyện, cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau:	

Điểm đánh giá	$\frac{\text{Tiền, tài sản tham nhũng được kiến nghị thu hồi qua điều tra, truy tố, xét xử} \times 2.0}{\text{Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi được phát hiện qua điều tra, truy tố, xét xử}}$
	<i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> Đánh giá đạt Điểm

D. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG		25
1. Xử lý hành chính		5
1.1 Xử lý kỷ luật hành chính đối với tổ chức		2.5
Chỉ số này đánh giá kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với tổ chức đã xảy ra tham nhũng của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đơn vị bị kỷ luật hành chính} \times 2.5}{\text{Số đơn vị đã xảy ra hành vi tham nhũng}}$ <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> Đánh giá đạt Điểm		
1.2 Xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân		2.5
Chỉ số này đánh giá kết quả xử lý kỷ luật cá nhân có hành vi tham nhũng của UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật} \times 2.5}{\text{Số người có hành vi tham nhũng đã phát hiện}}$ <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> <i>Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:</i> Đánh giá đạt Điểm		
2. Xử lý hình sự		10
2.1. Kết quả điều tra tội phạm tham nhũng		3

Chỉ số này đánh giá kết quả điều tra tội phạm tham nhũng của các cơ quan điều tra cấp huyện, cấp tỉnh. CÁCH TÍNH ĐIỂM NHƯ SAU: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố} \times 3.0}{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra khởi tố bị can}}$ <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
2.2 Kết quả truy tố tội phạm tham nhũng	3
Chỉ số này đánh giá kết quả truy tố tội phạm tham nhũng của các viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh. CÁCH TÍNH ĐIỂM NHƯ SAU: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị Viện Kiểm sát truy tố} \times 3.0}{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố}}$ <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
2.3 Kết quả xét xử tội phạm tham nhũng	4
Chỉ số này đánh giá kết quả xét xử tội phạm tham nhũng của Tòa án cấp huyện, cấp tỉnh. CÁCH TÍNH ĐIỂM NHƯ SAU: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số người bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng} \times 4.0}{\text{Số người có hành vi tham nhũng bị Viện Kiểm sát truy tố}}$ <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm	
3. Thu hồi tài sản tham nhũng	10
3.1. Thu hồi tiền và tài sản tham nhũng	5
3.1.1 Tiền và tài sản thu hồi được qua các biện pháp hành chính:	2.5
Chỉ số này đánh giá hiệu quả của địa phương trong việc thu hồi tiền, tài sản bị tham nhũng thông qua biện pháp hành chính. CÁCH TÍNH ĐIỂM NHƯ SAU:	

Điểm đánh giá	= $\frac{\text{Số tiền, tài sản đã thu hồi được} \times 2.5}{\text{Số tiền, tài sản bị tham nhũng phải thu hồi}}$	
<i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3.2.2. Tiền, tài sản thu hồi được qua thi hành bản án hình sự:		2.5
Chỉ số này đánh giá hiệu quả của địa phương trong việc thu hồi tiền, tài sản bị tham nhũng thông qua thi hành bản án hình sự Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số tiền, tài sản đã thu hồi được} \times 2.5}{\text{Số tiền, tài sản bị tham nhũng phải thu hồi}}$ <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3.2. Tỷ lệ đất đai đã thu hồi được		5
3.2.1. Đất đai thu hồi được qua các biện pháp hành chính:		2.5
Chỉ số này đánh giá hiệu quả trong việc thu hồi đất đai bị tham nhũng thông qua các biện pháp hành chính của địa phương. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đất đai bị tham nhũng đã thu hồi được} \times 2.5}{\text{Số đất đai bị tham nhũng phải thu hồi}}$ <i>Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.</i> Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá: Đánh giá đạt Điểm		
3.2.2 Đất đai thu hồi được qua thi hành bản án hình sự		2.5
Chỉ số này đánh giá hiệu quả trong việc thu hồi đất đai bị tham nhũng thông qua thi hành bản án hình sự của địa phương. Cách tính điểm như sau: $\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Số đất đai bị tham nhũng đã thu hồi được} \times 2.5}{\text{Số đất đai bị tham nhũng phải thu hồi}}$		

Yêu cầu: Địa phương liệt kê chi tiết để minh chứng số liệu của của công thức trên.

Địa phương giải thích/ giải trình về mức độ tự đánh giá:

.....

Đánh giá đạt Điểm